Người ký: Sở Y tế
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 02.06.2021 14:06:34 +07:00

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

Số: 4153 /SYT-VP
V/v phê duyệt danh sách nâng bậc lương trước thời hạn cho viên chức ngành y tế đợt 1 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 6 năm 2021

Kính gửi: Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Y tế.

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT/BYT-BNV ngày 23/01/2008 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực Y tế;

Căn cứ Quyết định số 27/2012/QĐ-UBND ngày 05/4/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định quản lý và phân cấp thẩm quyền quản lý công chức, viên chức các cơ quan, ban, ngành và đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Biên bản của Hội đồng xét nâng bậc lương trước thời hạn họp ngày 31/5/2021 về việc xét nâng bậc lương trước thời hạn cho cán bộ công chức, viên chức ngành y tế đợt 1năm 2021.

Sau khi Hội đồng xét nâng bậc lương trước thời hạn xem xét và đồng ý duyệt danh sách viên chức đủ điều kiện nâng bậc lương trước thời hạn, gồm: 115 người.

(Đính kèm danh sách)

Sở Y tế đề nghị Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Y tế thực hiện ban hành quyết định nâng bậc lương trước hạn đúng theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban GĐ SYT;
- Lưu: VT, VP, KH-TC.
(BP-TCCB)

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH ĐỒNG NAI

Phan Huy Anh Vũ

Số 2 - Phan Đình Phùng, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
ĐT: (02513) 942641, Fax: (02513) 847269, Email: syt@dongnai.gov.vn, Website: syt.dongnai.gov.vn

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGÀNH Y TẾ
ĐỦ ĐIỀU KIỆN NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN ĐỢT 1 NĂM 2021

(Đính kèm Công văn số: 4153 /SYT-VP ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Sở Y tế Đồng Nai)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2020						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Danh sách đủ điều kiện do đơn vị ban hành quyết định: 115 trường hợp																		
1	Đào Nguyễn Minh Châu	1975		Trưởng khoa	BSCKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	6/9	3,99		01/2019	V.08.01.03	7/9	4,32		04/2021		BVĐKĐN	BKUB 2019
2	Trần Thị Bích Ngọc		1987		BSCKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	3/9	3,00		10/2018	V.08.01.03	4/9	3,33		01/2021		BVĐKĐN	BKUB 2016
3	Trần Thị Hà Phương		1984	Trưởng khoa	Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	3/9	3,00		03/2019	V.08.01.03	4/9	3,33		06/2021		BVĐKĐN	BKUB 2018
4	Phạm Cao Thành	1991			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		03/2019	V.08.01.03	3/9	3,00		06/2021		BVĐKĐN	BKUB 2019
5	Nguyễn Thị Hường		1992	ĐDTK	CN ĐD	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	2/9	2,67		01/2019	V.08.05.12	3/9	3,00		04/2021		BVĐKĐN	BKUB 2019
6	Đào Tân Hiệp	1982		Trưởng khoa	BSCKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	4/9	3,33		11/2018	V.08.01.03	5/9	3,66		05/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
7	Đào Kim Luân	1988		Phó khoa	BSCKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	3/9	3,00		10/2018	V.08.01.03	4/9	3,33		04/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2020						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	Nguyễn Văn Tiến	1987			BSCKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	3/9	3,00		08/2018	V.08.01.03	4/9	3,33		02/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
9	Lê Mỹ Kim		1988	Trưởng phòng	Dược sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	3/9	3,00		11/2018	V.08.01.03	4/9	3,33		05/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
10	Đỗ Hữu Nguyên	1993			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,34		08/2018	V.08.01.03	2/9	2,67		02/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2018
11	Trần Xuân Minh Thư		1987	Phó khoa	BSCKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	3/9	3,00		08/2018	V.08.01.03	4/9	3,33		02/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2019
12	Kiều Minh Sơn	1993			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,34		10/2018	V.08.01.03	2/9	2,67		04/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
13	Som Su Rinh	1992			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,34		11/2018	V.08.01.03	2/9	2,67		05/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
14	Đặng Văn Phụng	1971		Trưởng khoa	BSCKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,34		11/2018	V.08.01.03	3/9	3,00		05/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
15	Kheo Hoàng Uyên Vi		1987		Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	3/9	3,00		08/2018	V.08.01.03	4/9	3,33		02/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
16	Đoàn Quốc Duy	1982		Phó khoa	BSCKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		12/2018	V.08.01.03	3/9	3,00		06/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
17	Nguyễn Thị Hoạt		1993		Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,34		07/2018	V.08.01.03	2/9	2,67		01/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
18	Danh Sơn	1988			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		12/2018	V.08.01.03	3/9	3,00		06/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
19	Trần Quốc Hoài	1992			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,34		10/2018	V.08.01.03	2/9	2,67		04/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
20	Phan Ngọc Phước	1990			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		12/2018	V.08.01.03	3/9	3,00		06/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
21	Lê Tiến Ngọc	1993			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,34		08/2018	V.08.01.03	2/9	2,67		02/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2020						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
22	Ngô Ngọc Dương	1993			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,34		09/2018	V.08.01.03	2/9	2,67		03/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
23	Nguyễn Thị Thanh Hiền		1988		CĐ QTKD	Cán sự	01.004	1/10	2,10		09/2018	01.004	2/10	2,41		03/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2019
24	Nguyễn Thị Tuyết Mơ		1993		CĐ ĐD	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	4/12	2,46		12/2019	V.08.05.13	5/12	2,66		06/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2019
25	Nguyễn Thanh Thiên	1994			CĐ ĐD	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	3/12	2,26		12/2019	V.08.05.13	4/12	2,46		06/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2019
26	Nguyễn Thị Thiên Hương		1993		CĐ ĐD	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	4/12	2,46		12/2019	V.08.05.13	5/12	2,66		06/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2019
27	Bùi Văn Thành	1992			CĐ ĐD	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	4/12	2,46		12/2019	V.08.05.13	5/12	2,66		06/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
28	Vi Thị Thớm		1993		CĐ ĐD	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	4/12	2,46		12/2019	V.08.05.13	5/12	2,66		06/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
29	Ngô Việt Hà		1980		CĐ KTY	Kỹ thuật Y (hạng IV)	V.08.07.19	9/12	3,46		09/2019	V.08.07.19	10/12	3,66		03/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
30	Trần Thị Ngọc Hằng		1984		TC KTY	Kỹ thuật Y (hạng IV)	V.08.07.19	7/12	3,06		09/2019	V.08.07.19	8/12	3,26		03/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
31	Nguyễn Thị Thuý Nga		1993		CĐ ĐD	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	4/12	2,46		12/2019	V.08.05.13	5/12	2,66		06/2021		BVĐKĐN	CSTĐCS 2020
32	Trần Thị Linh		1992		BS YHDP	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	1/9	2,34		07/2018	V.08.02.06	2/9	2,67		01/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020
33	Nguyễn Thanh Hồng		1970	Trưởng phòng	BSCKII Nội chung	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	8/9	4,65		07/2018	V.08.01.03	9/9	4,98		02/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020
34	Thân Thị Phương		1993		BSĐK	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,34		07/2018	V.08.01.03	2/9	2,67		01/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020
35	Lý Văn Quốc	1993			BSĐK	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,34		07/2018	V.08.01.03	2/9	2,67		01/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2020						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
36	Đào Thị Anh Vinh		1987	Phó khoa	ThSBS Sản phụ khoa	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	4/9	3,33		12/2018	V.08.01.03	5/9	3,66		06/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020
37	Trần Thanh Bích Phượng		1978	ĐDTK	Điều dưỡng CKI	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	4/9	3,33		09/2018	V.08.05.12	5/9	3,66		03/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020
38	Tống Văn Khải	1973		Trưởng khoa	Điều dưỡng CKI	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	7/9	4,32		10/2018	V.08.05.12	8/9	4,65		01/2021		BVĐKTN	CSTĐ tỉnh 2017
39	Phan Thị Thu Hà		1983		KS Hoá TP	Kỹ sư (hạng III)	V.05.02.07	4/9	3,33		07/2018	V.05.02.07	5/9	3,66		01/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020
40	Nguyễn Bá Linh	1986			Dược sỹ ĐH	Dược sỹ (hạng III)	V.08.08.22	3/9	3,00		11/2018	V.08.08.22	4/9	3,33		05/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020
41	Lương Thị Kim Cúc		1972	Hộ sinh trưởng	CNĐD CN Hộ sinh	Hộ sinh (hạng III)	V.08.06.15	7/9	4,32		12/2018	V.08.06.15	8/9	4,65		06/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020
42	Phạm Thị Thanh Nga		1993		Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,34		08/2018	V.08.01.03	2/9	2,67		02/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2019
43	Lê Thị Thảo		1988	ĐDTK	CN Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	3/9	3,00		12/2018	V.08.05.12	4/9	3,33		06/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2019
44	Nguyễn Trang Đài		1990		BSCKI Nội TQ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		12/2018	V.08.01.03	3/9	3,00		06/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2019
45	Nguyễn Viết Lanh	1984			BSCKI CĐHA	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	4/9	3,33		08/2018	V.08.01.03	5/9	3,66		02/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2017
46	Vũ Văn Chính	1981		ĐDTK	CN Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	6/9	3,99		09/2018	V.08.05.12	7/9	4,32		03/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2015
47	Cao Hải Nam	1982		Phó phòng	Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	3/9	3,00		09/2018	V.08.01.03	4/9	3,33		03/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2015
48	Lê Văn Tới	1984			CĐ Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	8/12	3,26		08/2019	V.08.05.13	9/12	3,46		02/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020
49	Nguyễn Thị Châu An		1993		CĐ Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	4/12	2,46		08/2019	V.08.05.13	5/12	2,66		02/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2020						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
50	Trần Thị Hường		1992		CĐ Xét nghiệm	Kỹ thuật Y (hạng IV)	V.08.07.19	3/12	2,26		08/2019	V.08.07.19	4/12	2,46		02/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020
51	Từ Thị Mỹ Kim		1986		CĐ Hộ sinh	Hộ sinh (hạng IV)	V.08.06.16	6/12	2,86		09/2019	V.08.06.16	7/12	3,06		03//2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020
52	Nguyễn Thị Phương Tâm		1987		CĐ Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	6/12	2,86	0,26	09/2019	V.08.05.13	7/12	3,06		03//2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020
53	Phan Thị Quỳnh Anh		1988		CĐ Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	6/12	2,86		09/2019	V.08.05.13	7/12	3,06		03//2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020
54	Nguễn Thị Thuỳ Trang		1993		CĐ Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	4/12	2,46		08/2019	V.08.05.13	5/12	2,66		02/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020
55	Hà Thị Dung		1988		CĐ Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	6/12	2,86		07/2019	V.08.05.13	7/12	3,06		01/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2020
56	Nguyễn Thị Hoàng Kim		1988		CĐ Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	6/12	2,86		07/2019	V.08.05.13	7/12	3,06		01/2021		BVĐKTN	CSTĐCS 2017
57	Trần Thị Vóc		1990		CNĐD CN GMHS	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	2/9	2,67		10/2018	V.08.05.12	3/9	3,00		04/2021		BVĐKKV LT	CSTĐCS 2016
58	Nguyễn Thị Hải Phương		1992		Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,34		10/2018	V.08.01.03	2/9	2,67		04/2021		BVĐKKV LT	CSTĐCS 2019
59	Trần Thị Ngọc Điệp		1988		Điều dưỡng TC	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	6/12	2,86		10/2019	V.08.05.13	7/12	3,06		01/2021		BVĐKKV LT	BKUB 2019
60	Hồ Văn Thúc	1962		Trưởng khoa	Thạc sỹ KN thuốc & CĐ	Dược sỹ chính (hạng II)	V.08.08.22	5/8	5,76		02/2019	V.08.08.22	6/8	6,10		05/2021		BVĐKKV LK	BKUB 2019
61	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	1973		Trưởng phòng	Điều dưỡng CKI	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	7/9	4,32		10/2018	V.08.05.12	8/9	4,65		01/2021		BVĐKKV LK	BKUB 2019
62	Ngô Quang Thiện	1972		Trưởng khoa	BSCKI YHCT	Bác sỹ chính (hạng II)	V.08.01.02	1/8	4,40		12/2018	V.08.01.02	2/8	4,74		03/2021		BVĐKKV LK	BKUB 2019
63	Phan Văn Phong	1965		Trưởng khoa	BSCKI Ngoại	Bác sỹ chính (hạng II)	V.08.01.02	3/8	5,08		12/2018	V.08.01.02	4/8	5,42		06/2021		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2019

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2020						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
64	Nguyễn Mạnh Hoàng	1992			Bác sỹ	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	1/9	2,34		07/2018	V.08.01.03	2/9	2,67		01/2021		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2019
65	Nguyễn Thị Hương		1985		CN Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	4/9	3,33		07/2018	V.08.05.12	5/9	3,66		01/2021		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2019
66	Đoàn Thị Thu Hà		1990		CĐ Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	5/12	2,66	0,15	10/2019	V.08.05.13	6/12	2,86	0,15	04/2021		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2019
67	Nguyễn Thị Thu Hồng		1988		CĐ Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	5/12	2,66		11/2019	V.08.05.13	6/12	2,86		05/2021		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2018
68	Đặng Thị Thanh Thuỷ				CĐ Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	5/12	2,66	0,15	10/2019	V.08.05.13	6/12	2,86	0,15	04/2021		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2019
69	Nguyễn Thị Thái Hằng		1987		TC Xét nghiệm	Kỹ thuật Y (hạng IV)	V.08.07.19	5/12	2,66		11/2019	V.08.07.19	6/12	2,86		05/2021		BVĐKKV LK	CSTĐCS 2020
70	Sầm Văn Dương	1984		Phó khoa	BSCK CTCH	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	3/9	3,00		10/2018	V.08.01.03	4/9	3,33		01/2021		BVĐKKV ĐQ	BKUB 2018
71	Vũ Thị Thuý Vân		1989		BSCK Mắt	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		12/2018	V.08.01.03	3/9	3,00		03/2021		BVĐKKV ĐQ	BKUB 2019
72	Trịnh Thị Liễu		1988		CN Hộ sinh	Hộ sinh (hạng III)	V.08.06.15	2/9	2,67		11/2018	V.08.06.15	3/9	3,00		05/2021		BVĐKKV ĐQ	CSTĐCS 2019
73	Nguyễn Thị Trà My		1978		CĐ Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	7/12	3,06		09/2019	V.08.05.13	8/12	3,26		03/2021		BVĐKKV ĐQ	CSTĐCS 2020
74	Nguyễn Thị Kim Liên		1995		CĐ Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	3/12	2,26		07/2019	V.08.05.13	4/12	2,46		01/2021		BVĐKKV ĐQ	CSTĐCS 2019
75	Từ Gia Lâm	1987			TC Điện	Kỹ thuật viên (hạng IV)	V.05.02.08	6/12	2,86		07/2019	V.05.02.08	7/12	3,06		01/2021		BVĐKKV ĐQ	CSTĐCS 2018
76	Mạc Quốc Dũng	1984		Phó khoa	BSCKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	4/9	3,33		08/2018	V.08.01.03	5/9	3,66		02/2021		BV Nhi đồng ĐN	CSTĐCS 2020
77	Trần Xuân Lam	1990			BSCKII	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		12/2018	V.08.01.03	3/9	3,00		06/2021		BV Nhi đồng ĐN	CSTĐCS 2017

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2020						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
78	Phạm Minh Hằng		1988		BSCKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		09/2018	V.08.01.03	3/9	3,00		03/2021		BV Nhi đồng ĐN	CSTĐCS 2020
79	Ma Va Liên		1983		BSCKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	4/9	3,33		10/2018	V.08.01.03	5/9	3,66		04/2021		BV Nhi đồng ĐN	CSTĐCS 2019
80	Nguyễn Quốc Phong	1990			CN Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	3/9	3,00		12/2018	V.08.05.12	4/9	3,33		03/2021		BV Nhi đồng ĐN	CSTĐCS 2018
81	Đàm Thị Kiều Oanh		1978		CN Xét nghiệm	Kỹ thuật Y (hạng III)	V.08.07.18	6/9	3,99		09/2018	V.08.07.18	7/9	4,32		03/2021		BV Nhi đồng ĐN	CSTĐCS 2017
82	Đậu Ngọc Dung		1992		CN YTCC	Y tế công cộng (hạng III)	V.08.04.10	2/9	2,67		12/2018	V.08.04.10	3/9	3,00		06/2021		BV Nhi đồng ĐN	CSTĐCS 2019
83	Ngô Thị Hà Xuyên		1989		CĐ Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	5/12	2,66		12/2019	V.08.05.13	6/12	2,86		06/2021		BV Nhi đồng ĐN	CSTĐCS 2020
84	Đỗ Mỹ Linh		1990		CĐ Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	5/12	2,66		12/2019	V.08.05.13	6/12	2,86		06/2021		BV Nhi đồng ĐN	CSTĐCS 2020
85	Trần Thị Hương		1982	Trưởng phòng	CN Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng III)	V.08.05.12	3/9	3,00		07/2018	V.08.05.12	4/9	3,33		01/2021		BV YDCT	CSTĐCS 2020
86	Phạm Minh Tiến	1976		Trưởng phòng	Ths KH Y sinh	Kỹ thuật Y (hạng III)	V.08.07.18	7/9	4,32		10/2018	V.08.07.18	8/9	4,65		04/2021		TT KSBT	CSTĐCS 2020
87	Hoàng Thị Hải Oanh		1992		BS YHDP	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	1/9	2,34		07/2018	V.08.02.06	2/9	2,67		01/2021		TT KSBT	CSTĐCS 2019
88	Lương Thị Hiên		1982	Phó khoa	CN YTCC	Y tế công cộng (hạng III)	V.08.04.10	5/9	3,66		08/2018	V.08.04.10	6/9	3,99		02/2021		TT KSBT	CSTĐCS 2018
89	Đỗ Phạm Minh Thuý		1979		CĐ Hoá phân tích	Kỹ thuật viên (hạng IV)	V.05.02.08	10/12	3,66		07/2019	V.05.02.08	11/12	3,86		01/2021		TT KSBT	CSTĐCS 2020
90	Tống Thu Hà		1989		Ths Sinh học	Kỹ sư (hạng III)	V.05.02.07	3/9	3,00		11/2018	V.05.02.07	4/9	3,33		05/2021		TT KN	CSTĐCS 2019
91	Nguyễn Kim Thy		1977		Ths Sinh học	Kỹ sư (hạng III)	V.05.02.07	3/9	3,00		07/2018	V.05.02.07	4/9	3,33		01/2021		TT KN	CSTĐCS 2020

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2020						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
92	Nguyễn Viết Hùng	1992			BS YHDP	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	1/9	2,34		10/2018	V.08.02.06	2/9	2,67		04/2021		TTYT BH	CSTĐCS 2020
93	Lê Thị Thu Trang		1980	Phó khoa	Dược sỹ ĐH	Dược sỹ (hạng III)	V.08.08.22	3/9	3,00		08/2018	V.08.08.22	4/9	3,33		02/2021		TTYT VC	CSTĐCS 2019
94	Võ Thị Tuyết Trâm		1989	KTV T	CĐ Xét nghiệm	Kỹ thuật Y (hạng IV)	V08.07.19	5/12	2,66		09/2019	V08.07.19	6/12	2,86		03/2021		TTYT VC	CSTĐCS 2019
95	Nguyễn Phước Thiện	1992			Y sỹ đa khoa	Y sỹ (hạng IV)	V.08.03.07	4/12	2,46		01/2020	V.08.03.07	5/12	2,66		04/2021		TTYT VC	BKUB 2020
96	Phạm Thuỳ Linh Khuê		1995		CN Xét nghiệm	Kỹ thuật Y (hạng III)	V08.07.18	1/9	2,34		01/2019	V08.07.18	2/9	2,67		04/2021		TTYT VC	BKUB 2020
97	Nguyễn Thị Dung		1983	Phó phòng	Kỹ sư	Kỹ sư (hạng III)	V.05.02.07	5/9	3,66		01/2019	V.05.02.07	6/9	3,99		04/2021		TTYT TB	BKUB 2020
98	Nguyễn Thị Tuyến		1986		Dược sỹ ĐH	Dược sỹ (hạng III)	V.08.08.22	3/9	3,00		12/2018	V.08.08.22	4/9	3,33		06/2021		TTYT TB	CSTĐCS 2020
99	Trần Thị Nhung		1988		CĐ Điều dưỡng	Điều dưỡng (hạng IV)	V.08.05.13	6/12	2,86	0,26	10/2019	V.08.05.13	7/12	3,06	0,26	01/2021		TTYT TB	BKUB 2019
100	Nguyễn Văn Tá	1988			Bác sỹ ĐK	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	2/9	2,67		07/2018	V.08.01.03	3/9	3,00		01/2021		TTYT TN	CSTĐCS 2019
101	Nguyễn Văn Kiên	1978			BSCKI	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	3/9	3,00		12/2018	V.08.01.03	4/9	3,33		06/2021		TTYT XL	CSTĐCS 2019
102	Trình Văn Phức	1994			CN YTCC	Y tế công cộng (hạng III)	V.08.04.10	1/9	2,34		09/2018	V.08.04.10	2/9	2,67		03/2021		TTYT XL	CSTĐCS 2019
103	Lê Chí Hoàn Thành	1993			CN YTCC	Y tế công cộng (hạng III)	V.08.04.10	1/9	2,34		09/2018	V.08.04.10	2/9	2,67		03/2021		TTYT XL	CSTĐCS 2019
104	Phạm Thị Quỳnh		1993		BS YHDP	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	1/9	2,34		09/2018	V.08.02.06	2/9	2,67		03/2021		TTYT CM	CSTĐCS 2020
105	Phan Thị Tuấn Anh		1992		BS YHDP	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	1/9	2,34		10/2018	V.08.02.06	2/9	2,67		01/2021		TTYT ĐQ	BKUB 2019

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ/ chức danh	Trình độ chuyên môn	Tên mã ngạch, chức danh	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trước hạn năm 2020						Đơn vị công tác	Ghi chú (thành tích khen thưởng)
		Nam	Nữ				Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Tháng, năm QĐ hưởng	Ngạch, chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Vượt khung (hoặc CL bảo lưu)	Thời gian hưởng lương	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc trong năm 1.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
106	Nguyễn Nhật Minh	1991			Y sỹ đa khoa	Y sỹ (hạng IV)	V.08.03.07	2/12	2,06		01/2020	V.08.03.07	3/12	2,26		04/2021		TTYT ĐQ	BKUB 2020
107	Võ Sĩ Quyền	1988			CN Công nghệ SH	Kỹ sư (hạng III)	V.05.02.07	2/9	2,67		11/2018	V.05.02.07	3/9	3,00		02/2021		TTYT ĐQ	BKUB 2019
108	Điều Trung Hiếu	1992			BS YHDP	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	1/9	2,34		07/2018	V.08.02.06	2/9	2,67		01/2021		TTYT TP	CSTĐCS 2018
109	Vũ Thị Thanh Nhàn		1986		Hộ sinh TC	Hộ sinh (hạng IV)	V.08.06.16	7/12	3,06		07/2019	V.08.06.16	8/12	3,26		01/2021		TTYT TP	CSTĐCS 2019
110	Nguyễn Thị Khánh		1985		Lưu trữ TC	Lưu trữ viên TC (hạng IV)	V.01.02.03	6/12	2,86		07/2019	V.01.02.03	7/12	3,06		01/2021		TTYT TP	CSTĐCS 2019
111	Nguyễn Duy Đoàn	1979			Y sỹ đa khoa	Y sỹ (hạng IV)	V.08.03.07	8/12	3,26		07/2019	V.08.03.07	9/12	3,46		01/2021		TTYT TP	CSTĐCS 2019
112	Nguyễn Thị Hoài Phương		1984		CN Hoá	Kỹ sư (hạng III)	V.05.02.07	5/9	3,66		11/20218	V.05.02.07	6/9	3,99		05/2021		TTYT LT	CSTĐCS 2019
113	Nguyễn Tấn Phước	1990			BS YHDP	Bác sỹ YHDP (hạng III)	V.08.02.06	2/9	2,67		12/2018	V.08.02.06	3/9	3,00		06/2021		TTYT LT	CSTĐCS 2017
114	Văn Thị Lê Thu		1971		Bác sỹ ĐK	Bác sỹ (hạng III)	V.08.01.03	5/9	3,66		11/2018	V.08.01.03	6/9	3,99		02/2021		TTYT NT	BKUB 2020
115	Nguyễn Thị Thanh Lan		1989		Dược sỹ ĐH	Dược sỹ (hạng III)	V.08.08.22	2/9	2,67		08/2018	V.08.08.22	3/9	3,00		02/2021		TTYT NT	CSTĐCS 2020

SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI